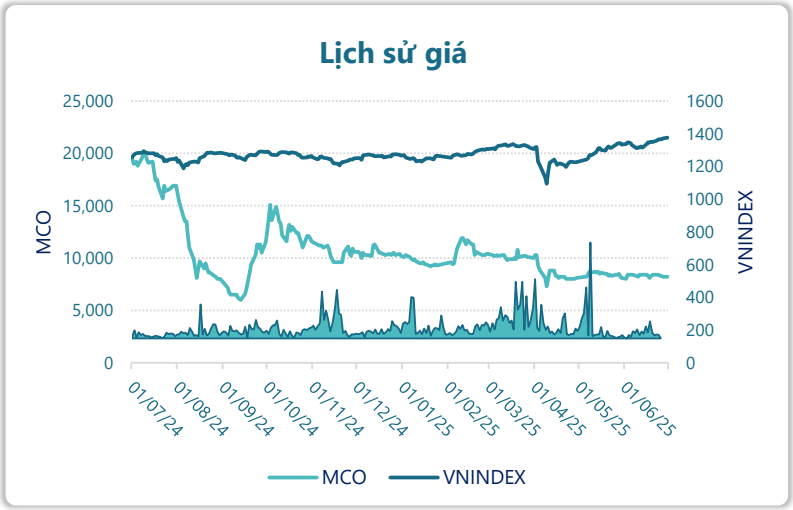
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam (HNX: MCO)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	4,103,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,260
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
P/E	132.8
EPS	62

DT thuần

Q2/25

-0.30

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.6| -102%

YoY: ▼15.7| -102%

LN sau thuế

Q2/25

0.08

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.05| 159%

YoY: ▲ 0.06| 289%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-62.3%

+/- YoY: ▼ 63.4%

DT thuần

6T 2025

13.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼22.3| -63.2%

LN sau thuế

6T 2025

0.11

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.03| 38.2%

ROE

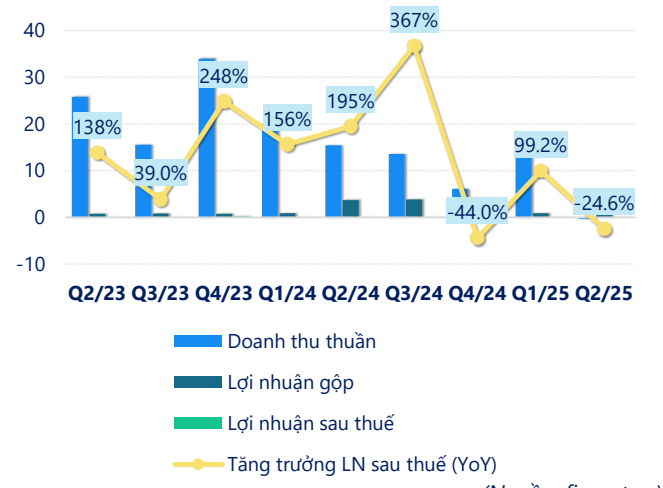
Q2/25

0.5%

+/- YoY: ▼ 0.2%

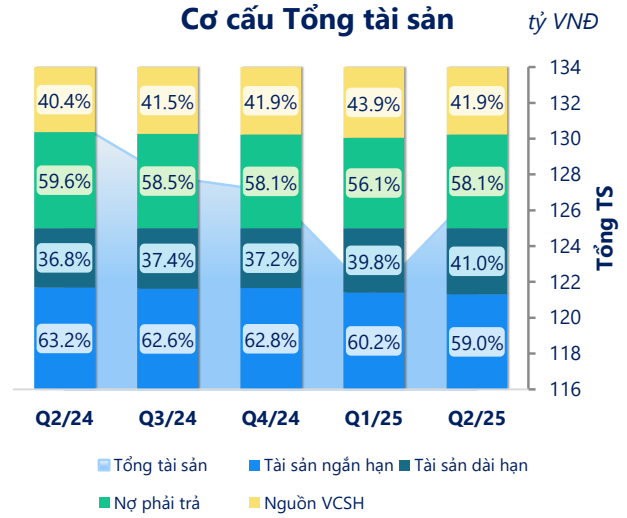
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



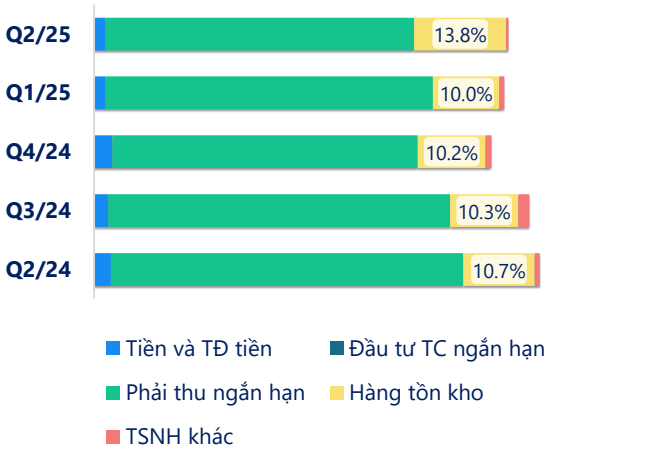
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



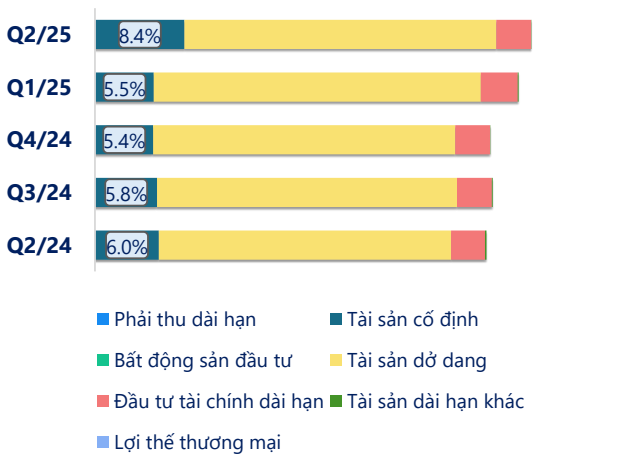
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



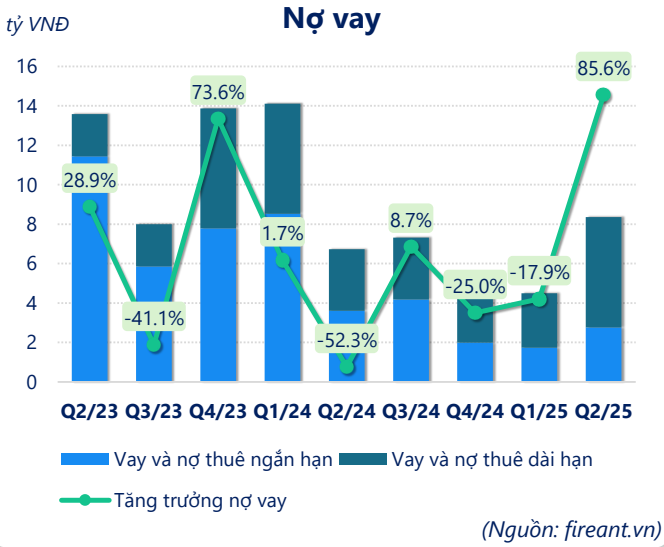
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



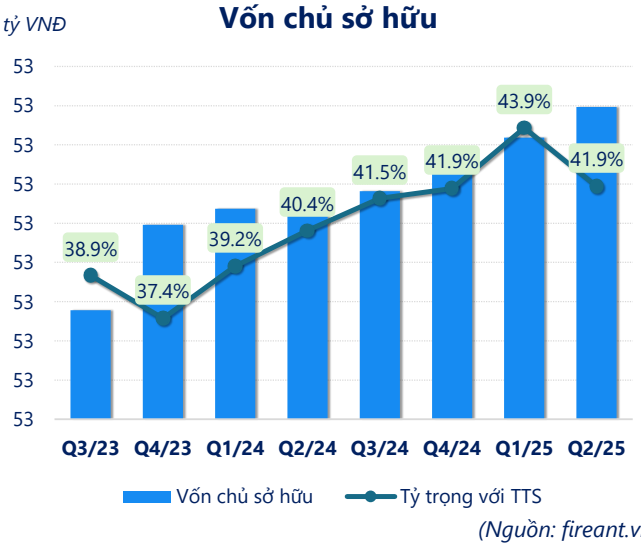
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



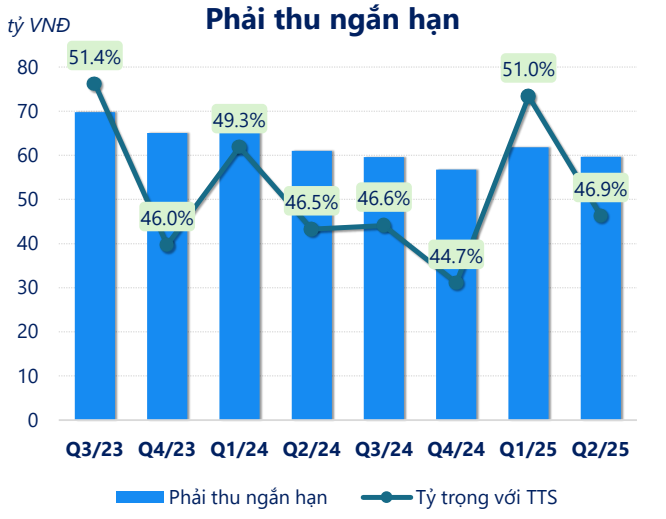
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



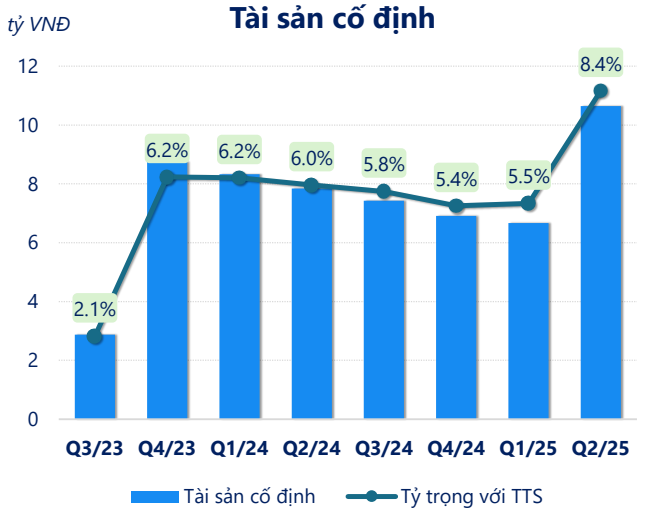
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



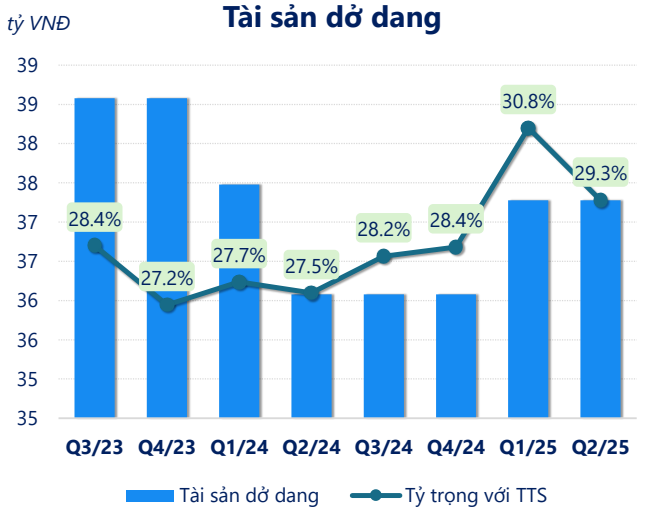
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



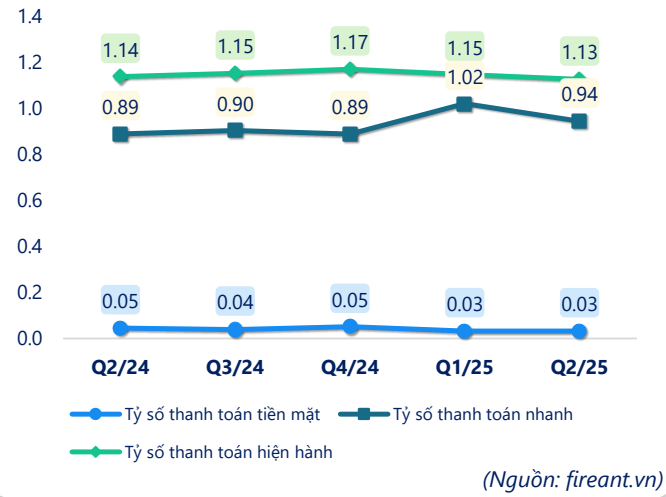
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



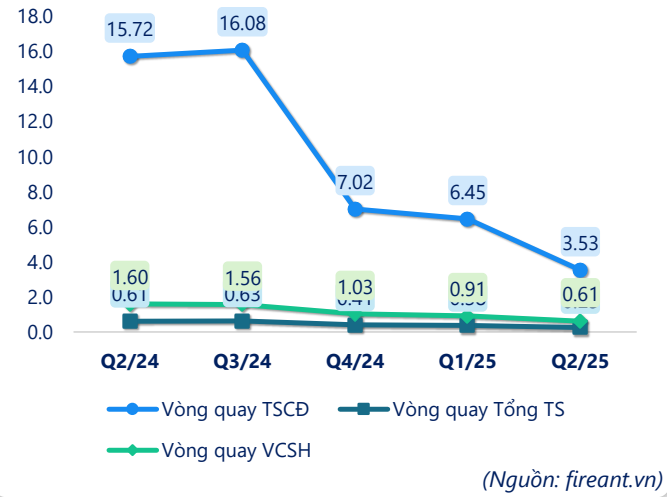
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**131**	**128**	**127**	**121**	**127**
Tài sản ngắn hạn	**83.0**	**80.0**	**79.8**	**72.9**	**75.0**
Tiền và tương đương tiền	3.32	2.74	3.51	2.07	2.15
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	61.0	59.6	56.8	61.8	59.7
Hàng tồn kho	18.2	17.3	19.2	8.05	12.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.43	0.38	0.97	0.98
Tài sản dài hạn	**48.3**	**47.8**	**47.3**	**48.3**	**52.2**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	7.84	7.43	6.91	6.67	10.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	36.1	36.1	36.1	37.3	37.3
Đầu tư tài chính dài hạn	4.18	4.18	4.18	4.18	4.18
Tài sản dài hạn khác	0.17	0.11	0.05	0.13	0.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**78.2**	**74.8**	**73.9**	**68.0**	**73.8**
Nợ ngắn hạn	**72.9**	**69.5**	**68.2**	**63.5**	**66.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.60	4.18	2.00	1.74	2.76
Phải trả người bán ngắn hạn	28.2	28.7	28.3	25.3	27.1
Nợ dài hạn	5.33	5.33	5.70	4.47	7.30
Vay và nợ thuê dài hạn	3.13	3.13	3.49	2.77	5.60
Nguồn vốn chủ sở hữu	**53.1**	**53.1**	**53.2**	**53.2**	**53.3**
Vốn chủ sở hữu	**53.1**	**53.1**	**53.2**	**53.2**	**53.3**
Vốn điều lệ	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)